

Phát triển hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1976-2016

Đặng Kim Sơn¹, Đặng Kim Khôi², Lê Thị Hà Liên³, Phạm Đức Thịnh⁴, Ngô Thùy Linh⁵

^{1,2} Viện Nghiên cứu Thị trường và Thúc đẩy Nông nghiệp.

Email: sondang.ami@vnua.edu.vn

^{3,4,5} Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn.

Email: lien.le@cap.gov.vn

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 9 năm 2019.

Tóm tắt: Trên nền tảng các hệ thống canh tác lúa thâm canh cao sản 2 vụ, lúa mùa 1 vụ, lúa nước sâu, lúa nổi trước giải phóng, từ năm 1975, xuất hiện thêm hệ thống canh tác 3 vụ lúa cao sản và chuyển đổi thêm hệ thống lúa thủy sản, lúa màu và chuyển một phần sang cây ăn quả. Mục tiêu phát triển lúa gạo đảm bảo an ninh lương thực đã chuyển đổi thành sản xuất lúa xuất khẩu và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp để tăng thu nhập cho nhân dân. Bên cạnh các đầu tư về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ, đổi mới chính sách đóng vai trò quan trọng phát triển sản xuất lúa và nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống canh tác, lúa gạo, nông nghiệp.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: After the country's reunification in 1975, the high-yield three-crop rice cultivation system appeared the first time, based on the already existing high-yield intensive farming two-crop system, the one-crop (winter crop) system, and the deep-water and floating rice cultivation. Additionally, old systems of cultivating merely rice were shifted to rice cultivation combined with aquaculture, with other crops, or partially to planting fruit trees. The goal of developing rice cultivation to ensure food security was changed into producing rice for export and diversifying agricultural production to increase the people's income. In addition to infrastructure and science and technology investments, policy renovation plays an important role in developing rice production and agriculture in the Mekong Delta.

Keywords: Mekong Delta, cultivation system, rice, agriculture.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

ĐBSCL là vùng chuyên canh xuất khẩu lúa gạo quan trọng của Việt Nam và thế giới. Quá trình phát triển hệ thống canh tác lúa trong 5 thế kỷ cho đến nay chịu nhiều tác động của các yếu tố tự nhiên và xã hội, tạo nên lợi thế cạnh tranh của ngành hàng quan trọng này. Hiểu biết các yếu tố tác động, nắm bắt xu thế phát triển của hệ thống sản xuất mới có thể chủ động xây dựng được kế hoạch tổ chức sản xuất hiệu quả và vững bền.

Cho đến ngày thống nhất đất nước, ở ĐBSCL đã hình thành các hệ thống canh tác lúa phong phú, gồm: lúa một vụ (lúa nổi, lúa mùa), lúa tăng vụ hè thu - mùa, 2 vụ lúa cao sản đông xuân - hè thu. Lúc này, tại ĐBSCL đã có sẵn nền tảng của sản xuất lớn. Tỷ lệ trung nông có đất, có tư liệu, chiếm 70% nông dân; 3-4% hộ có nhiều ruộng đất, có máy móc lớn, thuê lao động và kinh doanh kiểu tư bản; 10-15% số hộ nông dân nhiều ruộng phải thuê lao động; 20-30% hộ không có ruộng hoặc đi làm thuê [1].

Xuất phát điểm của sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL là hậu quả nặng nề của chiến tranh. Năm 1975, một nửa số huyện ở những tỉnh vừa lúa như Hậu Giang phải cứu đói. Tỉnh đông dân như Bến Tre thì đến 2/3 trong số 900.000 dân thiếu ăn, 6 trong 9 tỉnh thiếu lương thực trầm trọng. Công cuộc khôi phục mới bắt đầu thì thiên tai, dịch họa lại ập đến. Năm 1977 hạn hán lớn, năm 1978 ngập lụt làm mất trắng 100.000 ha lúa hè thu và 342.000 ha lúa mùa ở 5 tỉnh, rầy nâu bùng ra làm thiệt hại 26.000 ha lúa

đông xuân và hè thu. Chiến tranh biên giới Tây Nam bắt đầu đe dọa các tỉnh ven Campuchia. Bài viết này⁶ phân tích sự phát triển hệ thống canh tác lúa gạo ĐBSCL giai đoạn 1976-2016.

2. Phát triển hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1976-1985

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng năm 1976 đề ra mục tiêu: “Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng có những khả năng rất to lớn và phong phú, là trọng điểm về lương thực và nông nghiệp toàn diện của đất nước. Các ngành ở Trung ương và các địa phương có liên quan cùng với các tỉnh nói trên phải làm hết sức mình để phát huy đến mức cao nhất các khả năng to lớn đó” [3]. Định hướng như vậy nhưng các chính sách kế hoạch hóa trái quy luật đã gây cho nông dân ĐBSCL nhiều khó khăn mới.

Hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh song song cải tạo công thương nghiệp, xóa bỏ cơ chế thị trường. Đến năm 1984, hơn 50% nông hộ và 41% ruộng đất vào làm ăn tập thể. Tiếp theo là xây dựng các nông trường quốc doanh sản xuất lúa ở các vùng mới khai phá ở Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau. Các địa phương kiểm soát thị trường cả vật tư đầu vào và nông sản đầu ra, nhất là lúa gạo. Động lực sản xuất của nông dân bị cản trở. Sản xuất nông nghiệp thiếu sức kéo, thiếu giống lúa, nhiên liệu, thiếu vật tư dẫn đến mất mùa liên tục.

An ninh lương thực quốc gia bị đe dọa. Không những Thành phố Hồ Chí Minh thiếu lương thực mà ngay ở những vùng nông nghiệp trù phú như Tiền Giang, An Giang, có nơi, có lúc nông dân cũng bị thiếu gạo ăn. Trước tình hình đó, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết 148-CP ngày 07 tháng 4 năm 1981 về việc phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long trong kế hoạch 5 năm 1981-1985 quyết định: trên mặt trận nông nghiệp, cần tập trung chỉ đạo và đầu tư đúng mức cho việc khai thác tiềm lực to lớn của đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng thành một vùng trọng điểm về lương thực thực phẩm cho cả nước [4]. Hàng loạt biện pháp quyết liệt được áp dụng.

Ngay sau ngày giải phóng, những người chạy vào thành thị trong chiến tranh, các nhà kinh doanh, những người sống nhờ bộ máy chiến tranh trước đây... được đưa trở về quê cũ làm ăn. Đã có khoảng 40.000 lao động được phân bố lại trong vùng và chuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh về trong 3 năm đầu để xây dựng các “vùng kinh tế mới” chủ yếu trên đất hoang, hóa. Một số khá lớn lao động từ các tỉnh phía Bắc cũng được chuyển đến khai phá đất hoang. Diện tích canh tác tăng cùng với tình trạng phá rừng diễn ra nghiêm trọng.

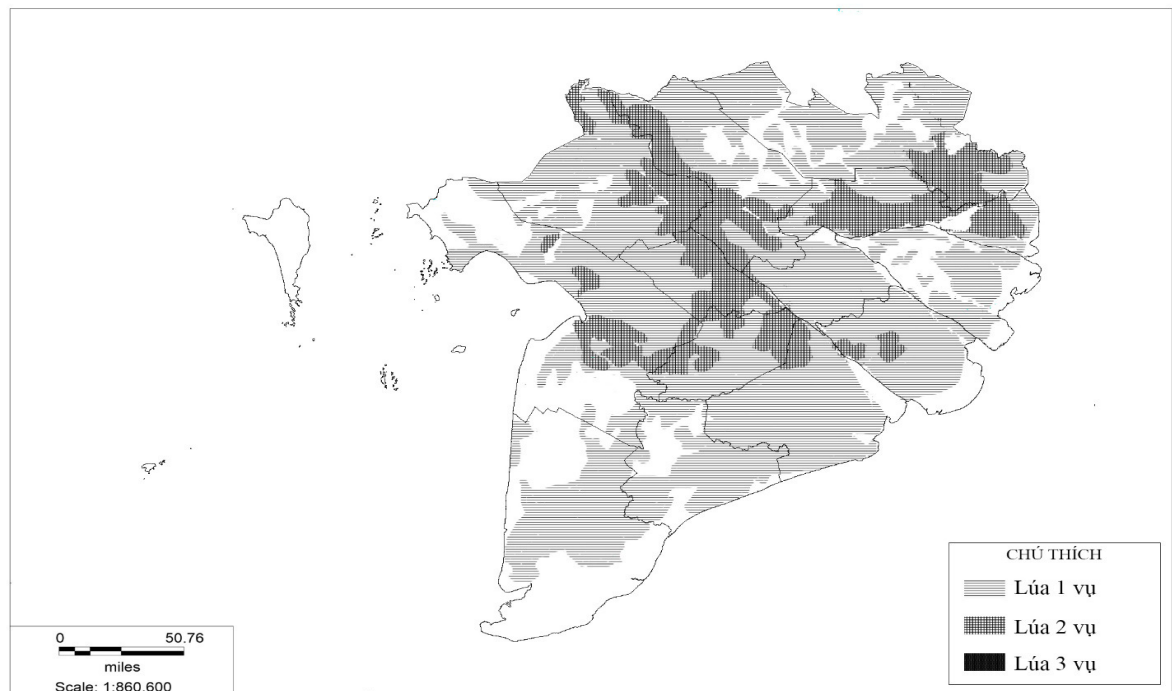
Công tác xây dựng thủy lợi được đẩy mạnh. Đến cuối năm 1983, ĐBSCL đã huy động 160 triệu ngày công, đào đắp 350 triệu mét khối đất, xây đúc 26 triệu mét khối đá và bê tông. Chỉ riêng đất đã gấp đôi khối lượng đào đắp trong suốt 30 năm rầm rộ nhất thời thuộc Pháp. Lần đầu tiên trong lịch sử, hàng loạt các công trình thủy lợi được triển khai tương đối đồng bộ, có quy hoạch theo hướng dẫn nước ngọt từ thượng

nguồn xuống, thoát nước phèn ở vùng trũng, ngăn mặn ven biển với 15 hệ thống đê bao ngăn lũ thượng nguồn, 14 hệ thống đê ngăn mặn ven biển, 15 kênh trục lớn và hàng trăm kênh tiêu phèn, dẫn ngọt cỡ vừa, hàng ngàn cỡ nhỏ.

Hệ thống thủy nông xây dựng cho 730.000 ha ruộng. ĐBSCL xuất hiện thêm 100 trạm bơm điện và hơn 2.200 máy bơm, thuyền bơm vừa và lớn. So với trước giải phóng, diện tích được tưới trong vụ hè - thu tăng lên gấp hai. Diện tích đảm bảo thủy lợi lên đến 35 vạn ha, tăng hơn trước 60%. Một mặt, hệ thống thủy nông phát triển là thành tựu to lớn làm cơ sở cho các hệ thống canh tác thâm canh tăng vụ, mặt khác cũng xuất hiện những tác động thiếu tính toán bất lợi cho tự nhiên.

Sau 10 năm, nhà nước đầu tư cho ĐBSCL gần 1.000 máy kéo cỡ vừa và lớn, khoảng 3.000 máy kéo nhỏ và hàng chục ngàn máy nông nghiệp các loại, đảm nhiệm làm đất 10% diện tích gieo trồng. Hệ thống trạm, trại giống, thú y, bảo vệ thực vật đã lan đến cấp huyện. Ven các vùng cây ăn quả, cảng cá xuất hiện các nhà máy chế biến. Hệ thống kho tàng, sân phơi bắt đầu được xây dựng, lớn nhất là khu Xi-lô 10.000 tấn ở Trà Nóc và 50.000 tấn ở Cao Lãnh. Tàu biển đã vào sông Tiền, sông Hậu nhận hàng từ cảng Mỹ Tho, Cần Thơ. Đến năm 1981, lượng phân đạm trung ương cấp cho ĐBSCL bằng 1/2 tổng số phân đạm của cả nước. Xăng dầu được cấp bằng 1/3 khối lượng dành cho ngành nông nghiệp và thủy lợi.

Sau khi đất nước thống nhất, sản xuất lúa ở ĐBSCL đã hình thành rõ nét các hệ thống canh tác lúa chính (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 1976 [8]

2.1. Hệ thống canh tác lúa nổi

Năm 1976 diện tích lúa nổi hơn 570.000 ha ở vùng ngập lũ. Đến năm 1980-1981, diện tích lúa nổi giảm xuống còn 350-360.000 ha: An Giang 140.000 ha, Đồng Tháp 195.000 ha, Long An 120.000 ha. Đến cuối thập kỷ 1980, địa bàn lúa nổi còn khoảng 300.000 ha. Do phụ thuộc nhiều vào chế độ mưa, lũ hàng năm nên năng suất lúa thấp và kém ổn định, hàng năm thường mất trắng hàng chục ngàn ha. Tính chung cả ĐBSCL, không năm nào năng suất đạt tới 1,5 tấn/ha. Tổng sản lượng vùng lúa nổi chỉ đóng góp 1/10 sản lượng lúa toàn vùng.

Trong mùa khô, nông dân đốt đồng rồi cày 1 lần, bừa 1-2 lần bằng máy, lúa sạ khô với lượng giống 100-150 kg/ha vào đầu mùa mưa, sau đó nhiều nơi cày lấp bằng trâu. Một số nơi có làm cỏ, trừ dế, chuột.

Hầu hết đều không bón phân, phun thuốc. Lúa mọc lên vượt theo nước. Lúa trổ khi lũ rút và chín sớm, muộng tùy thời gian nước xuống ở từng vùng. Các giống Nàng Tây dùm, Chệt cụt chín vào tháng 12; các giống Nàng dùm Chính phủ, Tàu núc, Ba bông... chín khoảng tháng 1; khi nước còn 0,5m, nông dân dùng xuống đi vớt lúa.

Năng suất vùng đất phèn xa sông Thốt Nốt (Hậu Giang) 1,0-1,4 tấn/ha, ven sông đất phù sa hoặc ít phèn năng suất 1,8-2,5 tấn/ha (Đồng Tháp, An Giang). Riêng vùng Châu Phú (An Giang) đất phù sa ngọt có tập quán thâm canh, thường sạ hơn 150-200 kg/ha, giống Nàng Tây dùm, làm cỏ bằng tay 1-2 lần, phun thuốc trừ cỏ, bẫy dế, trừ cua chuột, bón 50-100 kg urê/ha nên đạt năng suất 2-3 tấn/ha, cá biệt, có thể trên 3 tấn/ha. Những khu vực xa sông Phụng Hiệp (Hậu Giang), Mỹ Hiệp (Cửu Long); ngập

thấp (0,8-1,2 m) và kéo dài thường trồng những giống lúa nước sâu (bán nổi) chín muộn tháng 2 như Đuôi trâu, Huyết rồng, Ba tấc, Móng chim...

2.2. Hệ thống canh tác lúa vùng nước ngập úng kéo dài

Ở ĐBSCL, các cồn đất cao ven sông thường tạo nên những trũng thấp khó tiêu ở xa sông, đất nhiễm phèn, chứa nhiều hữu cơ, úng nước quanh năm, ngập khá sâu (60-120 cm). Các loại cỏ dại đầm lầy: đưng, lác, bàng phát triển rất mạnh. Tại đây nông dân áp dụng cả 2 hệ thống cấy 1 lần và cấy 2 lần.

Hệ thống lúa cấy 2 lần để khai phá đất mới, ngập lâu hơn 9 tháng, sâu hơn 70cm nhưng chưa phải là lúa nổi. Trước ngày giải phóng, cả ĐBSCL có khoảng 90.000 ha. Vùng Phụng Hiệp (Hậu Giang), 70% diện tích ngập nước từ 9 đến 12 tháng/năm, Vũng Liêm (Vĩnh Long) còn 6.900 ha ngập 9 tháng, 2.000 ha ngập cả năm; Tam Bình (Vĩnh Long) 4.500 ha ngập gần hết năm... Không cày bừa, chỉ phát đất và cào cỏ cuối tháng 7, khi đất lầy mềm, nước sắp lên cao. Cỏ bị phát rạp, ngấm mục trong nước, không tái sinh nổi. Mạ gieo từ tháng 5-6 (40-50 kg/ha). Khi tuổi mạ được 1-1,5 tháng thì cấy trên nền đã sạch cỏ và nhuyễn, mật độ 30-40 cm/cây. Sau 60 ngày người ta dùng dao tia lúa đã cấy lần thứ nhất ra cấy lần thứ 2 bằng nọc cấy (chia thành 6-7 khóm). Lúa được làm cỏ một lần, phun thuốc một lần và có thể bón phân 1 lần vào tháng 10 khi sắp trổ. Cũng có nhiều gia đình cấy chạy không bón phân, phun thuốc. Giống lúa mùa muộn chín tháng 2 như: Móng chim, Trắng chùm, Đuôi trâu, Nàng chệt... cho năng suất 2 tấn/ha.

Hệ thống lúa mùa địa phương cấy 1 lần áp dụng ở vùng tràm thủy ở trung tâm đồng bằng, mực nước khá sâu: 60-70 cm, úng ngập không quá 7-8 tháng/năm, canh tác đã thành đất thuộc nhưng chưa hoàn chỉnh thủy nông. Phạm vi lúa cấy 1 lần rộng lớn và trùm lên vùng cấy 2 lần. Từ Giồng Riềng, Gò Quao (Kiên Giang) sang Long Mỹ, Phụng Hiệp (Hậu Giang), đến Trà Ôn, Long Hồ, Vũng Liêm (Vĩnh Long).

Khi mưa đã đều trong mùa mưa, rút nước trên đồng, phát cỏ hoặc rạ của vụ trước, dùng trâu cày vùi, 10-20 ngày sau trực lại rồi cấy mạ 60 ngày tuổi bằng các giống chính vụ hoặc mùa muộn: Chệt cụt, Đuôi trâu, Trắng phước bằng mạ 30-40 ngày. Lúa sinh trưởng nhờ mưa. Năng suất vụ mùa trung bình 2-2,5 tấn/ha.

2.3. Hệ thống canh tác lúa mùa địa phương vùng phèn mặn

Riềng đất phèn hoạt động ở ĐBSCL có 1.885.000 ha, nếu kể cả phèn tiềm tàng và mặn tổng cộng gần 3 triệu ha... Muốn cải tạo phèn mặn chỉ có thủy lợi là biện pháp triệt để nhất nhưng nông dân ĐBSCL đã sáng tạo thành công những hệ thống canh tác cho phép sử dụng có kết quả đất mặn, đất phèn vào sản xuất với chưa đến 100 công lao động/ha, một lượng không nhiều các loại phân thông dụng, kỹ thuật làm đất bình thường, xây dựng đồng ruộng đơn giản với mương tiêu phèn và bờ bao mặn.

Họ bố trí thời vụ và cơ cấu giống thích hợp, huy động nguồn tài nguyên thiên nhiên nhiệt đới vào công cuộc chế ngự mặn, phèn, hàng tỉ mét khối nước ngọt được dẫn đi, giữ lại để ép phèn xuống sâu. Lượng mưa hơn 10.000 m³/ha mùa mưa được sử dụng để rửa mặn, phèn và tưới cho cây trồng.

Sức mạnh khổng lồ của thủy triều trên hàng trăm ki lô mét bờ biển trở thành hệ thống bơm tiêu úng, rút phèn, rửa mặn cho đồng ruộng. Lúa mùa ở ĐBSCL chiếm khoảng 65% diện tích, hơn 50% sản lượng lúa.

Trên đất phèn: cho đến cuối thập kỷ 1980, ba huyện Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng giữa Đồng Tháp Mười có 23-25.000 ha lúa mùa. Hai huyện Hà Tiên, Hòn Đất thuộc tứ giác Long Xuyên có 26-27.000 ha lúa mùa, thu hoạch năng suất 1,2-1,5 tấn/ha. Trên đất phèn nông dân áp dụng kỹ thuật xạ khô. Đầu vụ, đốt đồng cho sạch cỏ dại và tàn tích vụ trước. Cày máy 1 lần, bừa 2 lần rồi xạ khô, lượng giống 80 kg/ha, sau đó bừa lấp, làm cỏ, bón phân. Phân lân cho hiệu quả rất rõ. Giống lúa thường dùng thuộc nhóm mùa lữ, thu hoạch trước khi đất phèn trở lại.

Trên đất mặn: vùng Cà Mau, Bạc Liêu mặn phèn trên hầu hết diện tích, năm 1983 đã có 300.000 ha lúa mùa đạt hơn 2,8 tấn/ha. Vùng mặn Long An ở Cần Đước, Cần Giuộc, Bến Thủ, Tân Châu hàng năm còn xuất khẩu 150-250 tấn gạo đặc sản Nàng Thơm. Nông dân áp dụng hệ thống canh tác gần giống với các vùng lúa mùa thông thường. Đất được cày đất khô 2 lần, hoặc có thể cày ải rồi bừa ướt hoặc trực, trước khi cấy. Nơi ngập nước sâu hay bị nước mặn tràn thì phải cấy. Thời gian cấy xen dịch nhau tùy vùng, Cà Mau, An Biên sớm, lên Gò Công muộn nhất. Theo thời gian bắt đầu mùa mưa, có thể cấy cuối tháng 6 đầu tháng 7, tháng 8, đầu tháng 9. Tuổi mạ cũng chênh lệch 30-60 ngày để có thể theo kịp mức và có thời gian sinh trưởng cần thiết. Lúa cấy khoảng 30-40 cm khi nước ruộng sâu 30-60 cm. Lượng phân

bón khoảng 50 kg ure/ha. Vùng Gò Công - Tiền Giang có thể bón tới 200-250 kg ure/ha. Năng suất trung bình 2-3 tấn/ha.

2.4. Hệ thống canh tác lúa thâm canh tăng vụ trên đất có tưới

Cho đến trước giải phóng đã có gần 800.000-900.000 ha lúa cao sản tăng vụ thâm canh. Khoảng 22% diện tích canh tác được tưới bằng động lực lớn và nhỏ nếu tính cả các hệ thống tận dụng mưa trời thì khoảng 27% diện tích canh tác (khoảng 800.000 ha) được trồng tăng vụ. Đến năm 1982 ở ĐBSCL, hệ canh tác lúa thâm cao có tưới đã có 400.000 ha chiếm 1/5 diện tích gieo trồng, đạt năng suất 3,4-4 tấn/ha/1 vụ; đảm nhận 1/2 sản lượng đóng góp 1 triệu tấn nghĩa vụ (An Giang khoảng 70.000 ha, Đồng Tháp 50.000 ha, Tiền Giang 40.000 ha, Long An 32.000 ha). Vùng 2 vụ nước trời gồm Hậu Giang 100.000 ha, Minh Hải 120.000 ha. Trung bình các vùng 2 vụ có tưới đạt 8-10 tấn thóc/ha/năm; vùng lúa mùa nước tưới đạt 8-10 tấn thóc/ha/năm và vùng lúa mùa nước trời đạt 3,5-4 tấn/ha/năm. Đến cuối thập kỷ 1980, diện tích lúa tăng vụ ở ĐBSCL chiếm 44% tổng diện tích gieo trồng lúa, đem lại 53% sản lượng và khoảng 2/3 tổng số thóc hàng hóa. Hệ thống canh tác lúa chia thành 3 vùng:

- Vùng phù sa ngập sâu đầu nguồn sông.

Chạy dọc 2 bên và giữa sông Tiền, sông Hậu của các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, và các con kênh xả lũ ra biển Tây An Giang, Kiên Giang. Ở đây, đất phù sa được bồi đắp hàng năm, nguồn nước ngọt dồi dào, có các công trình thủy lợi vừa và lớn. Tỉnh An Giang có một vùng bao gồm 3 huyện cù lao giữa

sông và dọc ven sông (cách sông 5-7 km) diện tích 121.000 ha là khu vực thâm canh điển hình. Đồng Tháp cũng có 3 huyện có cù lao và vùng ven sông nổi tiếng thâm canh tăng vụ.

Từ các kênh trục nối với sông Tiền, sông Hậu, nông dân đào hệ thống kênh tiêu xen kẽ các đường dẫn nước tưới, dùng máy bơm hoặc bơm thuyền để đưa nước lên đường dẫn. Quanh các cù lao giữa sông, đê bao được đắp để ngăn lũ đầu vụ, bảo vệ cây trồng cho đến tháng 8. Có 8 đến 9 tháng để tăng vụ an toàn. Người ta chỉ ngăn lũ bằng những con đê nhỏ, thấp, bảo vệ ruộng để thu hoạch kịp vụ hè thu. Sau đó để nước lũ ngập đem phù sa vào bón lúa, khi lũ bắt đầu xuống hờ mặt đê thì trong đồng bơm nước ra và tranh thủ làm vụ đông xuân.

Vụ đông xuân: thời vụ gieo cấy khoảng 20 ngày cuối tháng 11 đến đầu tháng 12, khi lũ trên đồng đã xuống. Nhiều nơi, khi nước vừa rút hờ mặt đê bao, người ta đã bơm nước ra để tranh thủ thời vụ làm đất. Ở Chợ Mới (An Giang), Hồng Ngự và Thanh Bình (Đồng Tháp) người ta trục hoặc bừa 1-2 lần bằng máy nhỏ hoặc trâu. Những nơi nhiễm phèn hoặc làm tăng vụ màu xuân - hè thì thường không làm đất, chỉ dọn sạch cỏ, dùng ống tre kéo cho bằng mặt ruộng. Lúa xạ ướn với lượng giống rất lớn: 300-400 kg/ha bằng các giống nhóm A (100 ngày): AG9, HT6, NN3A, NN7A, BDD22, IR17433, MTL42... Cuối vụ, tưới bổ sung bằng động lực. Thu hoạch khi ruộng khô, lúa được tuốt tại ruộng.

Vụ hè thu: thường làm đất dầm bằng máy xới hoặc trâu bò. Thời vụ biến động nhiều, giữa các vùng chênh nhau tới 60 ngày. Từ cuối tháng 3 đến giữa tháng 5 tùy

theo mức bảo vệ của đê và chế độ lũ, thời vụ. Giống lúa như vụ đông xuân, cũng bằng các giống nhóm A, gieo sạ ướn. Tưới nước bổ sung cuối vụ 7-10 lần. Tháng 7 tháng 8 thu hoạch lúa, phải thu hoạch trước ngày 15/8 để tránh lũ đe dọa tràn đê bao. Sau đó ruộng để ngập 2 tháng (9 và 10) sâu 1,5-2,5 m.

Nhìn chung lượng xăng dùng để tưới nước cho 2 vụ khá lớn, khoảng 70-80 lít cho 1 vụ. Trong vụ hè thu lượng xăng dùng để tưới nước chênh lệch nhiều tùy năm và tùy vùng. Những nơi quy mô sản xuất lớn hơn, tưới bằng điện hoặc dầu chi phí rẻ nhiều. Lượng phân bón khác biệt nhau giữa các cơ sở sản xuất, liều lượng thường dùng từ 100 đến 300 kg ure/ha ngoài ra còn dùng nhiều loại phân khác như NPK, Sa. Phân lân ít được dùng, thuốc trừ sâu cũng ít được sử dụng. Ở khu vực Chợ Mới nhiều gia đình dùng thuốc trừ cỏ, những vùng xa sông nông dân dùng Basudin khá cao, 10-12 kg/ha. Chi phí lao động sống tương đối ít.

- Vùng ven và phía Bắc sông Tiền.

Ở châu thổ sông Cửu Long, vùng Vĩnh Long, Mỹ Tho, Tân An... là đất khai phá từ lâu đời. Nông dân đã cấy 2 vụ hơn 10 năm, dùng phân và thuốc hóa học, tỉnh Tiền Giang đã đưa giống mới vào 95% diện tích nhưng năng suất cả tỉnh trước giải phóng mới đạt được 5-6 tấn/ha/năm. Khác với những vùng ngập sâu đầu nguồn sông, ở đây biện pháp đột phá không phải là xây dựng đê bao và đường nước tưới, mà hệ canh tác được củng cố từ các khâu kỹ thuật nông học và xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất. Nông dân áp dụng kỹ thuật “bơm dề, sạ dề”: tập trung bơm nước, làm đất và gieo

sạ cùng một lúc tập hợp trên những ô ruộng lớn 30-40 ha có cùng độ cao mặt ruộng, sạ sớm vào cuối tháng 11 đến đầu tháng 12. Nhờ cải tiến hai khâu kỹ thuật canh tác và xây dựng cơ sở vật chất, năng suất lúa cả năm tăng lên 8,4 tấn/ha, mức đóng góp cho nhà nước tăng từ 400 lên 1.380 kg/ha/năm vào năm 1982.

Trên cả hàng chục ngàn ha nhiễm phèn ven Đồng Tháp Mười, vụ đông xuân đã được áp dụng kỹ thuật “cày ngâm lũ, sạ chay”: làm đất ngay sau khi thu hoạch vụ hè thu (tháng 7, tháng 8). Dùng trâu cày rồi bừa hoặc xới máy 2 lần, sau đó để cho lũ lên ngập 2-3 tháng, gốc rạ và cỏ bị vùi mục thành phân, giảm bớt công lao động phát cỏ. Ngay sau khi nước xuống, sạ ngay giống đã ngâm ủ (300 kg/1 ha) rồi cho nước vào dần. Cuối vụ tưới bổ xung 3-4 lần. Phân bón cho lúa tổng cộng 150 kg urê, 200 kg SA và 150 kg lân, năng suất vụ đông xuân trung bình đạt 5,5 tấn/ha.

Vụ lúa hè thu thông thường là vụ làm đất chính trong năm, đất được cày 2 lần, bừa 2-3 lần rồi sạ lúa vào đầu mùa mưa (tháng 5) hàng năm. Cách làm này không áp dụng được trên đất phèn. Khi phong trào tăng sản lên cao (1979-1980) từ các xã vùng nhiễm phèn phía bắc ven Đồng Tháp Mười, xuất hiện kỹ thuật sạ chay. Ngay sau khi thu hoạch lúa đông xuân (cuối tháng 2), người ta trải đều rơm lên đồng và đốt ngược chiều gió cho sạch tàn dư vụ trước. Sau đó trong tháng 3 sạ 250 kg hạt giống/ha, rồi bơm nước để tro phủ lên hạt, ngâm nước trên đồng 5-7 cm trong 2 đêm rồi rút nước cho hạt nảy mầm, tưới nước theo lúa, khoảng 4-5 lần cả vụ. Lúa hè thu được chăm bón tốt cho năng suất 4,5 tấn/ha. Các giống nhóm A

được dùng trong 2 vụ là: IR 36, IR13240 - 10 - 1, IR 21717, MTL50, IR8423.

- Vùng giữa ĐBSCL.

Vùng giữa châu thổ từ bắc Bến Tre, bắc Vĩnh Long đến giữa Hậu Giang, Nam Kiên Giang là khu trung gian giữa vùng ảnh hưởng của lũ và vùng ảnh hưởng mặn. Địa hình cao trung bình, đất phù sa hoặc phèn ít, tưới tiêu tự chảy trên phần lớn diện tích. Dân cư đông đúc, đầy đủ sức kéo và thuận lợi giao thông.

Cả 2 vụ, đất đều được làm kỹ. Vụ hè thu cày ải rồi bừa trực nước. Vụ đông xuân trực, bừa hoặc lồng ướn. Hầu hết các nơi sạ ướn hoặc cấy cả 2 vụ. Vụ hè thu dùng các giống nhóm B, A2, vụ đông xuân dùng giống nhóm A. Nơi bị úng do thủy triều thì vụ đông xuân xuống giống muộn, cỡ tháng 11, tháng 12. Nơi không ngập hoặc có bờ vùng, bờ thửa thì bơm nước ra để cấy sớm hơn (chỉ phí bơm nước ra ở đầu vụ rẻ hơn tưới cuối vụ). Vụ hè thu phải tưới bổ sung đầu vụ, vụ đông xuân tưới cuối vụ. Thời vụ biến động nhiều giữa các vùng, chênh lệch nhau tới 2-3 tháng, cơ cấu giống cũng thay đổi theo địa phương và thời gian. Nhìn chung đầu tư ít lao động (sạ lúa, tưới máy, dùng thuốc trừ cỏ...), dùng phân hóa học với mức bón không cao lắm và cho năng suất lúa trung bình.

Sản xuất nông nghiệp ĐBSCL dần hồi phục. Sản lượng lúa giai đoạn 1976-1979 đạt mức 4 triệu tấn/năm. Năm 1980, sản lượng lúa khôi phục bằng mức trước giải phóng là 5 triệu tấn/năm; giai đoạn 1981-1983, tăng sản lượng nhanh hơn, đạt 6 triệu tấn; năm 1984 dù bị lụt lớn nhưng vẫn đạt gần 7 triệu tấn lúa. Mặc dù vậy, những nhược điểm to lớn của cơ chế kế hoạch trong quản lý kinh tế tập thể và ngăn cản cơ

chế thị trường vẫn gây khó khăn lớn cho sản xuất nông nghiệp. An ninh lương thực quốc gia không đảm bảo, hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khối lượng lớn lương thực. Thu nhập và đời sống của nông dân Nam Bộ vẫn khó khăn.

3. Phát triển hệ thống canh tác lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1986-2016

Trong giai đoạn đầu sau đổi mới, sản xuất nông nghiệp ĐBSCL hướng theo tín hiệu của thị trường, tập trung phát triển sản xuất lúa gạo để giải quyết vấn đề an ninh lương thực quốc gia và phục vụ nhu cầu thị trường lúa gạo thế giới. Trên nền tảng hệ thống thủy lợi đã được tập trung xây dựng, máy móc cơ giới được bổ sung thêm, yếu tố đột phá là đất đai và trâu bò được trả về cho gia đình nông dân và nhất là xóa bỏ ngăn sông cấm chợ, tự do mua bán cả phân thuốc và lúa gạo nên diện tích sản xuất tăng nhanh theo cả 3 hướng: mở rộng diện tích, tăng vụ và tăng năng suất.

Trong giai đoạn 1990-2002, diện tích lúa ở ĐBSCL tăng ở 4,45%/năm, tốc độ tăng năng suất là 0,85% và tốc độ tăng sản lượng là 5,5% (Hình 2). Diện tích canh tác lúa mùa địa phương đã giảm 3% và sản lượng giảm 1,6%/năm trong khi diện tích lúa đông xuân tăng 8,64%, năng suất tăng 9,22%/năm; diện tích lúa hè thu tăng 5,34% và sản lượng tăng 6,54% [7]. Tốc độ tăng sản lượng lúa giai đoạn 1976-1980 là 2,4% thì đến giai đoạn 1986-1990 đã tăng lên 5,3%. Trong các năm 1987-1988 vùng ĐBSCL bắt đầu xuất khẩu vài chục nghìn tấn/năm. Đến năm 1989, Việt Nam chính

thức xuất khẩu gạo, số lượng tăng lên đến 1,4 triệu tấn, đạt kim ngạch hơn 320 triệu USD, mở đầu cho thời kỳ Việt Nam trở lại thị trường xuất khẩu gạo quốc tế [2].

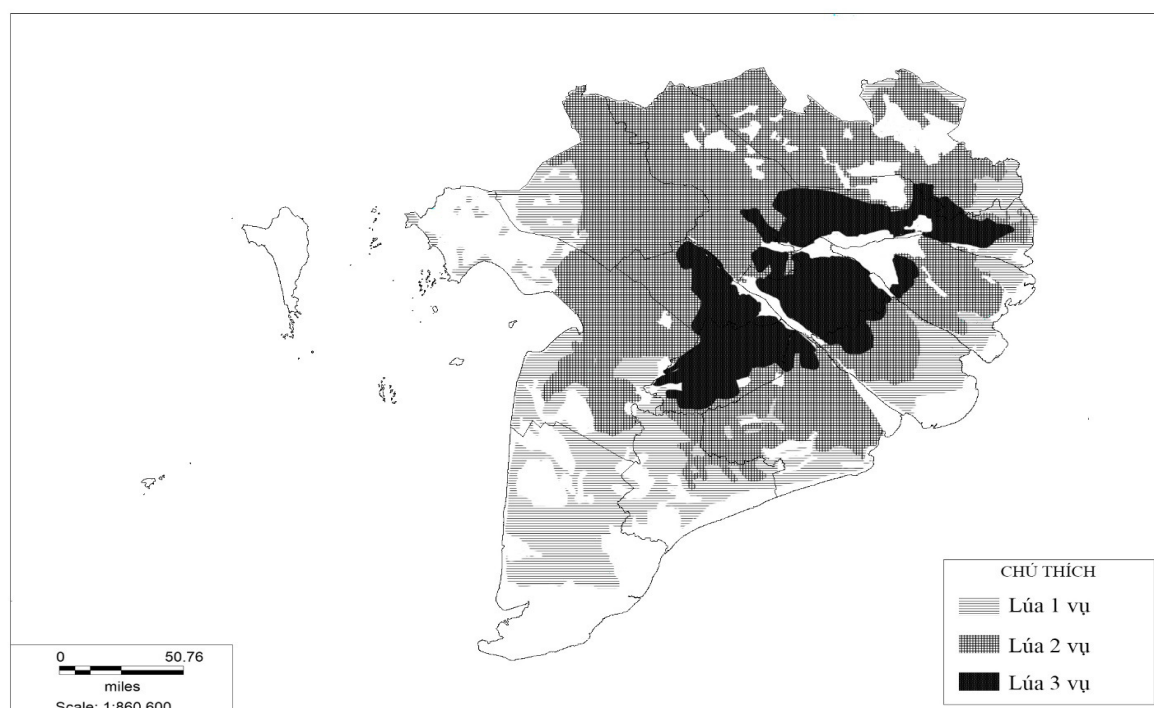
3.1. Hệ thống canh tác 3 vụ lúa thâm canh

Đến đầu thập kỷ 2000, khoảng 1,4 triệu ha đất ĐBSCL được tưới bằng động lực toàn phần hay một phần trong mùa khô, chiếm 80% diện tích trồng lúa ở ĐBSCL đã trồng 2-3 vụ lúa hoặc lúa - màu. Hệ thống sản xuất lúa thâm canh cao sản tăng vụ tăng rất nhanh. Diện tích trồng lúa trong giai đoạn 1990-2000 đã tăng từ 1,81 triệu ha lên 2,08 triệu ha. Trong đó, đất trồng 1 vụ lúa giảm từ 890.000 ha năm 1990 xuống còn 308.000 ha năm 2002 [13].

Khi mới giải phóng, chỉ có một diện tích nhỏ ở Chợ Mới (An Giang) và vùng Cái Bè, Cai Lậy (Tiền Giang) được nông dân trồng 3 vụ lúa một năm, đã tăng lên 10.000 ha năm 1990, lên 262.000 ha năm 2000, đến 2005 tiếp tục tăng từ 600.700 ha lên 633.800 ha năm 2010 [3]. Đến năm 2013, diện tích 3 vụ lúa đã là 876.022 ha [2] (Hình 3). Vùng sản xuất 3 vụ lúa tập trung vào đất cao ven sông và các đảo giữa sông Tiền và sông Hậu của tỉnh An Giang, Cần Thơ. Bao gồm các vùng đất cao ven sông thuộc các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang và Long An sau đó cùng với việc hoàn chỉnh dần hệ thống đê bao ngăn lũ đã tiến dần lên thượng nguồn phía bắc của tỉnh An Giang, lan dần vào trong các cánh đồng ngập lũ Tứ giác Long Xuyên. Ở Tiền Giang thì lần dần về phía bắc đi vào Đồng Tháp Mười và tăng nhanh lên vùng nước sâu ở phía Bắc ở tỉnh Đồng Tháp [9].

Từ Cần Thơ, vùng trồng lúa 3 vụ theo hệ thống dẫn ngọt, thoát nước lan sang Hậu Giang và sang phía các huyện Giồng Riềng và Gò Quao (Kiên Giang); từ Sóc Trăng xuống Bạc Liêu theo quá trình xây dựng các hệ thống thủy lợi dẫn ngọt từ thượng nguồn xuống và từ Trà Vinh lấn dần ra phía biển và theo các công trình ngăn mặn ven biển. Diện tích lúa 3 vụ hiện chiếm khoảng 45% diện tích lúa ĐBSCL trong đó tập trung nhiều nhất ở Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, tiếp đến là vùng giữa sông Tiền - sông Hậu, Cửa sông ven biển Đông, Tây sông Hậu.

Tại các vùng nước ngọt hoàn toàn, vụ lúa đông xuân được trồng từ tháng 11 tháng 12 thu hoạch vào tháng 2, tháng 3 sau đó trồng tiếp vụ hè thu từ tháng 4 đến tháng 7, tháng 8 (hoặc vụ xuân hè từ tháng 3 đến tháng 5, tháng 6 tại các vùng ngập lũ thượng nguồn sông để thu hoạch lúa trước khi lũ về). Vụ thu đông tiếp theo từ tháng 7, tháng 8 đến tháng 10, tháng 11 - thường ở các vùng không bị ảnh hưởng lũ. Vì thời vụ gấp rút nên nông dân sử dụng các giống lúa ngắn ngày (90-110 ngày), để có thể trồng 3 vụ lúa trong một năm.



Hình 2: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 1996 [8]

3.2. Hệ thống canh tác 2 vụ lúa thâm canh

Từ năm 1990 đến năm 2000, diện tích hai vụ lúa trong khi nhường lại đất cho 3 vụ lúa

cũng tăng từ 926.000 ha lên 1.308.000 ha [13]. Năm 2010, địa bàn trồng 2 vụ lúa đông xuân - hè thu tập trung ở vùng Tứ giác Long Xuyên thuộc các tỉnh An Giang, Kiên

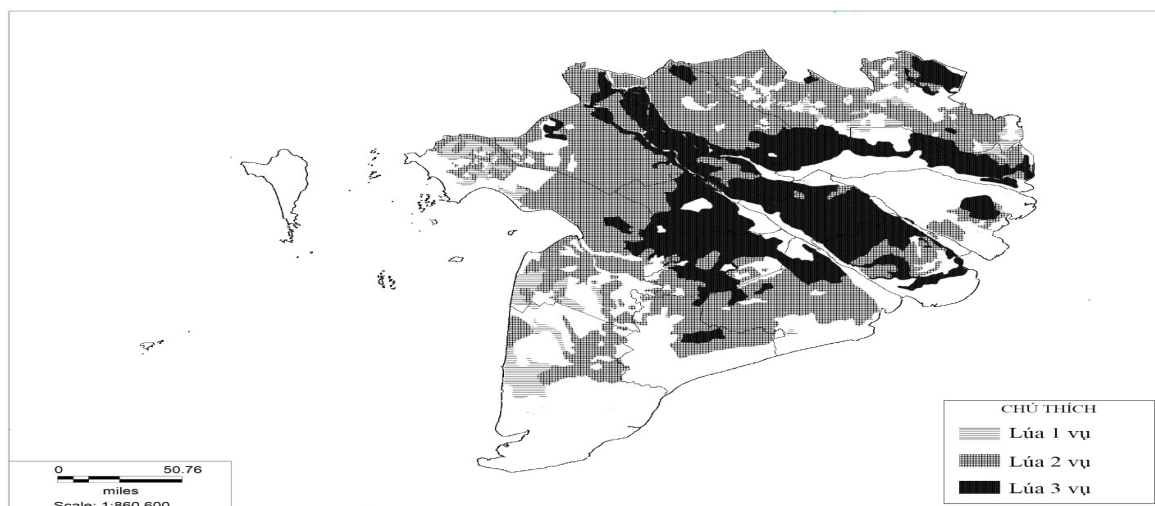
Giang và vùng trũng Đồng Tháp Mười thuộc các tỉnh Đồng Tháp, Long An và phía Bắc Tiền Giang. Năng suất lúa trung bình ở các vùng ngập lũ nước ngọt trong điều kiện được tưới hoàn chỉnh vụ đông xuân từ 5,2-6,7 tấn/ha; vụ xuân hè từ 3,2-4,7 tấn/ha [7].

Diện tích hai vụ lúa hè thu - lúa mùa ngắn ngày tập trung ở phía Tây và Nam bán đảo Cà Mau thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng; chạy dọc theo ven biển phía đông, xen kẽ với các vùng trồng 2 vụ lúa đông xuân - hè thu của các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Long An [10]. Ở vùng ven biển có thể dẫn được nước ngọt về tưới, vụ đông xuân trồng từ tháng 12, tháng 1 thu hoạch tháng 3 tháng 4. Tùy theo khả năng cung cấp nước, năng suất vụ đông xuân biến động 2,7-5,6 tấn/ha [14].

Ở vùng ven biển, lợi nhuận khi chuyển từ một vụ lúa hoặc hai vụ lúa sang lúa tôm hoặc chuyên tôm có thể tăng lên gấp 4 lần [13]. Đó là lý do nông dân không mặn mà với lúa có tưới. Một số khu vực, người dân tháo cống ngăn mặn chuyển hẳn sang chuyên canh tôm (Cà Mau), thu hẹp diện tích 2 vụ chuyên lúa.

Trên diện tích chỉ có thể tưới bổ sung, nông dân trồng vụ hè thu vào tháng 4, tháng 5 và thu hoạch vào tháng 8, tháng 9. Năng suất vụ hè thu từ 3-4,7 tấn/ha. Năng suất vụ thu đông trung bình 3,1-4,8 tấn/ha. Trên diện tích hoàn toàn dựa vào nước trời thì trồng lúa mùa từ tháng 8, tháng 9 và thu hoạch vào tháng 12, tháng 1. Ở các vùng sâu trong đồng, tương đối xa nguồn nước ngọt, chỉ có thể tưới bổ sung thì mùa vụ phải tận dụng tối đa nguồn nước mưa. Vụ hè thu trồng từ tháng 4, tháng 5 và thu hoạch vào tháng 7, tháng 8; sau đó trồng vụ thu đông từ tháng 8, 9 thu hoạch tháng 11, 12.

Nông dân sử dụng phân hóa học cho các vụ lúa. Mức phân bón trung bình cho lúa đông xuân khoảng 146-210 kg NPK nguyên chất. Các vụ lúa khác thường bón với mức thấp hơn khoảng 86 đến 133 kg NPK nguyên chất. Trong các chất dinh dưỡng thì N chiếm phần lớn (từ 80-104 kg). Hầu hết các vụ lúa đều gieo sạ thẳng. Chỉ có lúa mùa là cấy bằng các giống có thời gian sinh trưởng trung bình và các giống lúa địa phương. Làm đất, thu hoạch, gặt, tuốt, tưới nước đều sử dụng máy [7].



Hình 3: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 2005 [8]

3.3. Hệ thống canh tác một vụ lúa nước ở i

Vụ mùa trồng các giống có thời gian sinh trưởng trung bình (120-140 ngày) và các giống lúa địa phương có thời gian sinh trưởng hơn 140 ngày. Năng suất lúa mùa trên vùng ngập lũ nước ngọt từ 2,6-3 tấn/ha, trên vùng ven biển nhiễm mặn từ 3-4,2 tấn/ha.

Vùng lúa mùa nước trời bao gồm cả hệ thống một vụ lúa mùa địa phương và hệ thống lúa mùa luân canh với nuôi tôm nằm dọc theo ven biển, xen kẽ với các vùng nuôi trồng thủy sản ở bán đảo Cà Mau. Nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn, lại thích nghi với điều kiện nước lợ đã dần phát triển lấn vào đất chuyên lúa trước kia. Trước tiên là một vụ lúa chuyển thành lúa - tôm và sau đó chuyển thành chuyên tôm. Trong thu nhập hộ nông dân ĐBSCL, sản xuất nông nghiệp đóng góp 84,7% tổng thu nhập. Trong đó, 37,5% là nhờ sản xuất lúa và 29,8% là nhờ nuôi trồng thủy sản. Thủy sản ngày càng trở nên quan trọng trong sinh kế của nông dân châu thổ.

3.4. Hệ thống nông nghiệp chuyển đổi từng bước theo mục tiêu tăng hiệu quả kinh tế

- Lúa 2-3 vụ thâm canh cao sản chuyển sang cây ăn trái.

Diện tích miệt vườn cây ăn trái tập trung ở vùng giữa đồng bằng và 2 bên hạ lưu sông Tiền, sông Hậu ở các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang và Đồng Bắc châu thổ ở Tiền Giang, Bến Tre. Năm 2000 có 207.500 ha, tăng lên 286.300 ha năm 2010 [7] và giữ nguyên trong thời gian đầu,

nhưng trong những năm gần đây bắt đầu lan nhanh ra những vùng có đê bao triệt để, trồng lúa chuyên canh 2 vụ/3 vụ chắc ăn, ít bị ảnh hưởng của lũ, trong đó: Long An tăng 300%, Vĩnh Long 66%, Hậu Giang 58%, An Giang 50% giai đoạn 2010-2016. Trong đó có cả các huyện nằm ở thượng nguồn sông ở các vùng Đồng Tháp Mười, giữa sông Tiền - sông Hậu, cửa sông ven Biển Đông. Trong 30 năm qua, diện tích cây ăn trái phát triển mạnh, đạt 323 nghìn ha vào năm 2016.

- Chuyển từ lúa 2/3 vụ sang lúa - tôm.

Vùng lúa - tôm (lúa - tôm sú/tôm thẻ) hoặc chuyên canh tôm phát triển mạnh ở khu vực nước lợ các tỉnh bán đảo Cà Mau và cửa sông ven biển Đông với diện tích liên tục tăng trong các năm qua. Một số khu vực, người dân tháo cống ngăn mặn chuyển hẳn sang chuyên canh tôm (Cà Mau), đẩy lùi dần diện tích 2 vụ chuyên lúa. Năm 2014, diện tích nuôi tôm - lúa đã tăng gấp đôi đạt 152,98 nghìn ha, chiếm 27,98% tổng diện tích nuôi tôm nước lợ toàn vùng, trong đó Kiên Giang (71,5 nghìn ha), Cà Mau (43,29 nghìn ha), Bạc Liêu (28,29 nghìn ha), Sóc Trăng (7,81 nghìn ha) và Bến Tre (4,83 nghìn ha)⁷. Ở vùng nước ngọt, lúa xen canh thủy sản (lúa - tôm càng xanh) cũng tăng nhanh.

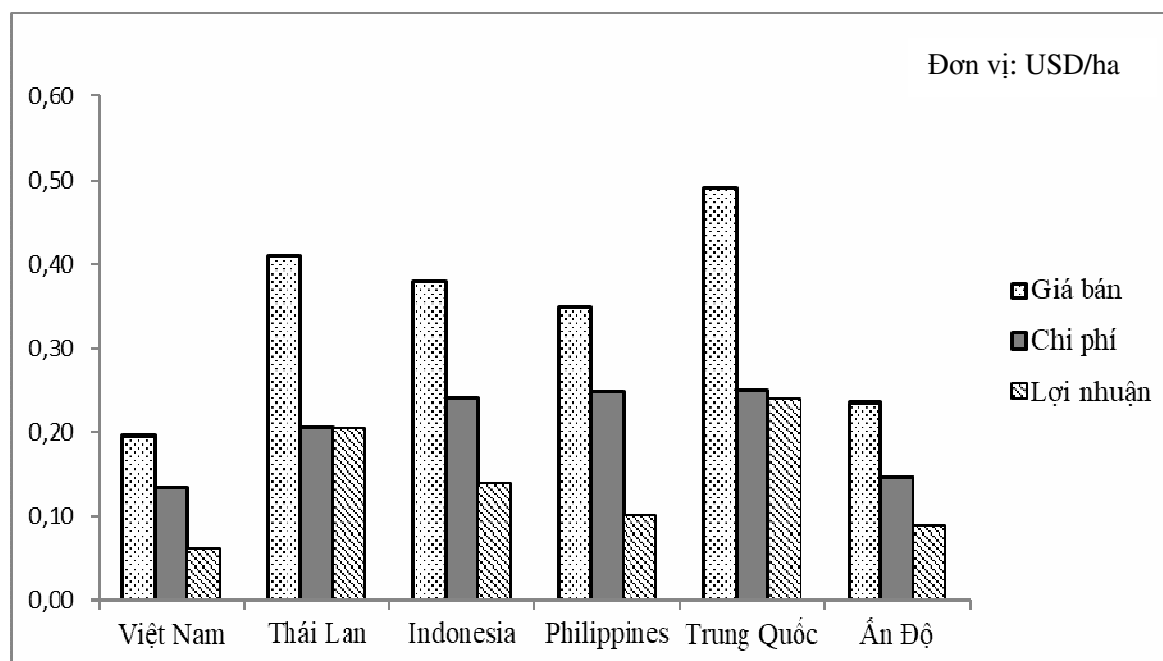
- Cải tiến hệ thống canh tác lúa theo hướng giảm giá thành, tăng hiệu quả.

Khác với nông dân đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đầu tư thâm canh năng suất, ĐBSCL giảm lượng phân, lượng thuốc hoá học, lượng giống gieo và áp dụng công cụ cơ giới để giảm chi phí lao động. Kết quả là, giai đoạn 1990-2002, tốc độ tăng năng

suất lúa ở ĐBSCL giảm từ 2,1% xuống 0,4% (so với các vùng khác tăng từ 4% lên 5%) nhưng giá thành sản xuất lúa lại giảm 20-30%. Sản lượng lúa ở cả hai vựa thóc chính của đất nước đều tăng mạnh, nhưng ở ĐBSH với quy mô đất canh tác bình quân của một hộ rất thấp và hệ số quay vòng sử dụng đất khá cao, 94% tăng sản lượng là do năng suất thì ở ĐBSCL 64% sản lượng tăng là do tăng diện tích gieo trồng: trong đó 51,6% là do tăng hệ số quay vòng đất và chỉ có 12,5% là do tăng diện tích đất lúa [6].

Sản xuất lúa ở ĐBSCL cũng cạnh tranh với các đối thủ xuất khẩu trên thế giới theo cùng chiến thuật tiết kiệm chi phí. Năm

2010, Viện Nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) nghiên cứu so sánh giữa các vùng sản xuất lúa chính ở Châu Á, kết quả nghiên cứu cho thấy, so với các vùng sản xuất lúa nổi tiếng của các quốc gia sản xuất lúa nổi tiếng như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và các nước nhập khẩu gạo như Philippines thì hệ thống sản xuất lúa ở Cần Thơ có chi phí thấp nhất nhưng cũng có giá trị và giá bán thấp nhất nên cuối cùng nông dân có lợi nhuận thấp nhất (Hình 4). Nói cách khác nông dân ĐBSCL cạnh tranh bằng bán rẻ tài nguyên dồi dào và công sức của mình [12]. Mặt khác cũng có thể thấy, tiềm năng phát triển ngành lúa gạo của Việt Nam là rất lớn.



Hình 4: So sánh hiệu quả kinh tế giữa một số hệ thống sản xuất lúa chính ở khu vực Châu Á năm 2010 [11]

Trong giai đoạn 2011-2017, đã có 41 bộ giống lúa được lai tạo, xác nhận đưa sản

xuất thử, trong đó có nhiều giống ngắn ngày, giúp né mặn, tránh lũ, chịu phèn, chịu

mặn tốt hơn. Ở hầu hết các vùng đã chuyển mạnh từ giống lúa chất lượng thấp, trung bình sang giống lúa chất lượng cao, nếp, thơm hiện chiếm đến khoảng 83% diện tích. Đồng thời, gần đây ở các vùng ven biển và vùng sản xuất phục vụ nội địa lại bắt đầu có xu hướng quay trở về các giống lúa mùa địa phương, có chất lượng cao và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tốt hơn. Tuy nhiên, hàng trăm giống lúa địa phương đã không còn trong sản xuất.

Quy trình canh tác lúa trong một thời gian dài sử dụng nhiều vật tư đầu vào như giống, nước, lao động, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để tăng năng suất gây ô nhiễm nặng cho đất và nước. Gần đây đã có hướng phát triển bền vững và thích nghi tốt hơn với biến đổi khí hậu như: “ba giảm, ba tăng”, “một phải, năm giảm”, “một phải, sáu giảm”, giảm lượng vật tư đầu vào, giảm mức sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP cũng ngày càng được áp dụng rộng rãi hơn.

Cơ cấu mùa vụ được điều chỉnh để tránh đương đầu với thiên nhiên. Nhằm tránh hạn mặn cuối vụ đông xuân và đầu vụ hè thu ở các khu vực ven biển, diện tích lúa xuân hè đã giảm khoảng 30.000 ha, diện tích lúa thu đông tăng từ 472.000 ha năm 2005 lên 824.000 ha vào năm 2016. Ở vùng ngập lũ, lúa đông xuân được trồng sớm để lúa hè thu cũng trồng sớm hơn, kịp tránh lũ tháng tám, đưa nước vào đồng bù đắp phù sa. Luân canh lúa - màu, lúa - thủy sản, lúa - cây ngập nước được áp dụng ngày một rộng rãi. Các kết quả nghiên cứu cho thấy nếu chuyển từ 3 vụ lúa sang luân canh 2 lúa - 1 màu (ngô, lạc, đậu nành, đậu xanh...) thì

thu nhập sẽ tăng lên 15% đến 20%. Nếu làm 2 lúa - 1 tôm hoặc cá thì thu nhập sẽ tăng thêm 20-50% [9].

4. Kết luận

Sau hơn 4 thế kỷ phát triển (từ giữa thế kỷ XVII đến năm 2016), ĐBSCL đã từ một vùng rừng rậm và đồng cỏ ngập nước trở thành vựa lúa lớn trên thế giới với khả năng cạnh tranh mạnh mẽ bằng phát triển kỹ thuật canh tác, cơ giới hóa, thủy lợi hóa, thay đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ. Hệ thống sản xuất lúa đã chuyển từ 1 vụ lên 2, 3 vụ, đã lan từ đất cao xuống đất thấp, từ chống chịu mặn, ngập sang tăng năng suất, tăng chất lượng. Đã chuyển từ độc canh sang đa canh, luân canh, rồi nhường lại một phần địa bàn cho cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Tiềm năng phát triển của hệ thống sản xuất này vẫn còn rất lớn để tăng giá trị gia tăng theo hướng tận dụng phế, phụ phẩm, chế biến sâu, tăng chất lượng và vệ sinh an toàn, mở rộng quy mô sản xuất để tăng năng suất lao động... Cây lúa vẫn là lợi thế còn nhiều tiềm năng phát triển của ĐBSCL.

Chú thích

⁶ Bài báo là kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp Nhà nước “Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp và thủy sản bền vững vùng Tây Nam Bộ” thuộc Chương trình Tây Nam Bộ, Mã số KHCN-TN/14-19/X12 do TS. Đặng Kim Sơn chủ trì.

⁷ Hiện trạng phát triển tôm - lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban cải tạo Nông nghiệp Trung ương (1978), *Báo cáo điều tra*, Hà Nội.
- [2] Võ Hùng Dũng (2011), *Chuỗi giá trị lúa gạo xuất khẩu của Việt Nam*, Báo cáo tại Hội nghị lúa gạo quốc tế ở Myanmar.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V”, *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hội đồng Chính phủ (1981), *Nghị quyết 148-CP ngày 07 tháng 4 năm 1981 về việc Phát triển nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long trong kế hoạch 5 năm 1981-1985*, Hà Nội.
- [5] Kym Whiteoak (2002), “Economics of Agricultural Diversification in the Mekong Delta - Implications for Future Socio-economic Development”, báo cáo Hội thảo Việt - Đức về *Quản lý sử dụng tài nguyên đất nước khu vực Đồng bằng sông Cửu Long*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Đặng Kim Sơn (2004), *Báo cáo Ngành lúa gạo Việt Nam*, Trung tâm Tin học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
- [7] Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh vùng ĐBSCL, *Báo cáo Kiểm kê đất đai các năm 2000, 2005, 2010, và 2012*.
- [8] Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp (1976), *Bản đồ hiện trạng nông nghiệp*.
- [9] Viện Quy hoạch Thủy Lợi (2016), *Bản đồ sử dụng đất Đồng bằng sông Cửu Long*.
- [10] Nguyen Duy Ba, Kersten Clauss, Cao Senmao, Naeimi Vahid, Kuenzer Claudia & Wagner Wolfgang (2015), *Mapping Rice Seasonality in the Mekong Delta with Multi-Year Envisat ASAR WSM Data*, Remote Sensing, 7 (12).
- [11] IRRI (2013), *Benchmarking the Rice Economy in Selected Asian Countries*.
- [12] Jesusa C. Beltran, Strella V. Tulay, Rhemilyn Z. Relado, Mary Rose L. San Valentin (2010), *Benchmarking the Rice Economy in Selected Asian Countries*, IRRI.
- [13] Nguyen Van Nhan, Do Manh Hung, Nguyen Ngoc Anh, Le Van Khoa (2002), *Rice Production in the Mekong Delta: Trend of Development and Diversification*.
- [14] Vietnam National Mekong Committee (2004), “First Phase Report on Existing Data Collection: Land Use and Rice Crop in Vietnamese Parts of Lower Mekong Basin”, The project to *Demonstrate Multi-functionality of Paddy Fields (DMPF)*, MRC, Ho Chi Minh City, Vietnam.